對話 Hội thoại

1.Cô giáo ： Chào các em !

2.Học sinh： Em chào cô ạ !

3.Cô giáo ： Em tên là gì ?

4.Học sinh： Dạ, em tên là An ạ.

5.Cô giáo ： Chào em An ！ Còn em ?

6.Học Sinh： Dạ, em tên là Dũng ạ.

7.Cô giáo ： Chào em Dũng !

詞彙 Từ vựng

bài một	第一課		một	一
chào hỏi	打招呼		chào	你好
cô giáo	(女)老師		học sinh	學生
các em	同學們		em	學生稱呼
dạ	敬語回應詞		ạ	敬語結尾詞
tên	名字		là	是
gì	什麼		còn	還有

重點語法

- 用越南語打招呼時，在不認識對方的情況下或想簡單打招呼又不失禮貌， 可以說：【**Xin chào !**】

- 如果對方是自己認識的、知道名字的或者能分辨輩分的，就可以說【**chào** + 對方的稱呼 】。
- 這句話的語法跟中文是相反的。
  例如：【老師好 !】 越南語是 【Chào cô !】

LIVEWORKSHEETS